

Số: 1386/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 82/TB-STC ngày 07/6/2022 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán Viện KSND tỉnh Bắc Giang và các đơn vị trực thuộc Viện KSND tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các đ/c LĐV (để b/c);
- Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang;
- Cục 3 - VKSNDTC;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu CVP, KT, Vth.



Nguyễn Xuân Hùng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-VKS ngày 15/6/2022 về công bố công khai
quyết toán ngân sách năm 2021)
(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.408.558.000	1.408.558.000
1	Chi quản lý hành chính	1.408.558.000	1.408.558.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.408.558.000	1.408.558.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		



9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
5.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		



5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

Số: 82 /TB-STC

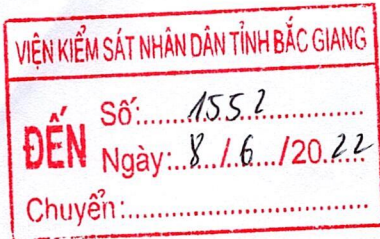
Bắc Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã chương: 560



Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13/4/2022 giữa Sở Tài chính và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB) Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán chi ngân sách (ngân sách tỉnh Bắc Giang hỗ trợ):

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang : Không;

- Dự toán được giao trong năm: 1.472.314.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: không;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 1.472.314.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.472.314.000 đồng

- Kinh phí quyết toán: 1.408.558.000 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 63.756.000;

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: Không

(Chi tiết theo mẫu biểu 2c kèm theo)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan Tài chính đối với ngân sách tỉnh Bắc Giang hỗ trợ: Không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Trong năm 2021 ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án “Số hóa hồ sơ các vụ án hình sự và trình chiếu tài liệu, chứng cứ tại các phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp giai đoạn 2021-2025”. Đơn vị đã thực hiện chi theo dự toán được ngân sách địa phương hỗ trợ.

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

Thông nhất các nội dung đã nêu tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 13 tháng 4 năm 2021.



Mẫu biểu 2c

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021****ĐƠN VỊ: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG***(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 82 /TB-STC ngày 07 / 6 /2022)***Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Chỉ tiêu	Nội dung chi	Loại 400	
		Tổng loại	Khoản 411
A	B	1	2
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)		
2	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>		
3	- Kinh phí đã nhận		
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
5	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>		
6	- Kinh phí đã nhận		
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	1,472,314,000	1,472,314,000
9	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>		
10	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	1,472,314,000	1,472,314,000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	1,472,314,000	1,472,314,000
12	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>		
13	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	1,472,314,000	1,472,314,000
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	1,472,314,000	1,472,314,000
15	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>		
16	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	1,472,314,000	1,472,314,000
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	1,408,558,000	1,408,558,000



Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại i	Khoản n	Mục C	Tiểu mục D	Nội dung chi E	Tổng số nguồn NSNN	
					Tổng số 1	Ngân sách trong nước 2
A	B	C	D	E	1	2
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ		
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1,408,558,000	1,408,558,000
400	411			Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	1,408,558,000	1,408,558,000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1,057,420,000	1,057,420,000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1,057,420,000	1,057,420,000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	336,000,000	336,000,000
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	336,000,000	336,000,000
		7750		Chi khác	15,138,000	15,138,000
			7799	Chi các khoản khác	15,138,000	15,138,000
				TỔNG CỘNG	1,408,558,000	1,408,558,000